

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

XÁC ĐỊNH Ý NGHĨA HỮU ĐÍCH

IDENTIFY THE MEANINGS OF TELICITY

PHẠM THỊ THU PHƯƠNG
(NCS; Đại học Sư phạm Tp HCM)

Abstract: In linguistics, aspectual properties of a verb phrase or a sentence express a situation which has an inherent endpoint in an internal structure of the situation. Verb phrases with inherent endpoints are called telic verb phrases and the situation of which telic verb phrase represent is leading to a telic situation. In contrast, verb phrases without an endpoint in an internal structure are considered to be atelic verb phrases and the related situation is atelic. This paper focuses on telicity and atelicity distinction.

Key words: situation; culmination point; internal structure; telicity; atelicity; quantization; cumulativity.

1. Dẫn nhập

Trong tiếng Anh, thuộc tính hữu đích của ngữ vị từ được xác định bằng vị từ *finish* hay *complete*. Ngữ vị từ liên quan ở dạng thức *gerund* xuất hiện sau vị từ *finish* hay *complete* với tư cách là bổ ngữ trực tiếp của hai vị từ này, trong kết hợp này, ngữ nghĩa của hai vị từ *finish* hay *complete* sẽ xác định kết điểm nội tại của ngữ vị từ liên quan, và chỉ có những ngữ vị từ hữu đích mới làm bổ ngữ trực tiếp cho hai vị từ này. So sánh các câu trong (1) dưới đây:

1. a. Mary finished *reading the book* at ten. /*reading at ten.

b. John completed *writing the report* in 2 hours. /*writing for 2 hours.

c. Mary stopped *singing*. /*singing a song.

Trong (1a) và (1b), sự tương hợp ngữ pháp giữa *finish* hay *complete* với bổ ngữ trực tiếp do các ngữ vị từ *reading the book* hay *writing the report* dựa trên sự tương hợp ngữ nghĩa về cấu trúc nội tại giữa chúng. *Finish* hay *complete* là những vị từ đánh dấu kết điểm nội tại của các vị từ theo sau. Vì vậy, ngữ vị từ trong (1a) và (1b) có tính hữu đích, còn ngữ vị từ *reading* hay *writing* tự thân là vị từ vô đích

nên không tương hợp ngữ pháp với *finish* hay *complete*. Tương tự như trong (1c), vị từ *stop* chỉ đánh dấu một sự tình không tiếp diễn nữa, một sự tình ngừng lại, vì vậy *stop* chỉ nhận các vị từ vô đích làm bổ ngữ trực tiếp như trường hợp *singing, reading, writing...*

Ý nghĩa hữu đích vẫn được xem là một trong các nét nghĩa của vị từ, hay nói cách khác, ý nghĩa này do cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ quy định. So sánh các ví dụ trong (2) dưới đây:

2. a. Mary **watched** a ship. → vô đích

b. Mary **drew** a ship. → hữu đích

Trong (2a), về bản chất vị từ *watch* là một vị từ vô đích vì không có kết điểm nội tại, ngược lại vị từ *draw* là một vị từ hữu đích và nhiều trường hợp tương tự như vậy (*die, arrive, explode, v.v.*). Tuy nhiên, nếu chỉ dựa trên đặc trưng ngữ nghĩa của vị từ để quyết định ngữ vị từ hay cả sự tình là hữu đích hay vô đích e rằng vội vàng và thiếu chính xác. So sánh các câu trong (3).

3. a. Mary watched a picture.

b. Mary watched a film.

Các ví dụ trong (3) lại cho thấy tình hình ngược lại, cùng một vị từ (*watch*) và về mặt cú pháp vị từ này trong (3a) và (3b) đều có

danh ngữ hạn định làm bổ ngữ trực tiếp, tuy nhiên (3a) lại được xem là miêu tả một sự tình vô đích, còn (3b) miêu tả sự tình hữu đích. Như vậy, giá trị hữu đích của sự tình hình thành trên cơ sở tương tác ngữ nghĩa giữa vị từ và tham tố của nó.

Ý nghĩa hữu đích là thuộc tính thể quan yếu trong việc xác định ý nghĩa hoàn thành (perfectivity) của một sự tình. Chỉ những sự tình hữu đích mới có thể được miêu tả dưới góc độ hoàn thành. Vì vậy, ngữ nghĩa của thể hoàn thành bao giờ cũng gắn liền với ý nghĩa hữu đích.

2. Xác hữu định tính hữu đích

2.1. Tác động của danh ngữ bổ ngữ

Garey (1957) khi bàn về thể trong tiếng Pháp (Verbal Aspect in French) cho rằng nếu như có một bổ ngữ trực tiếp được biểu thị bằng một danh ngữ hạn định và nếu tham tố này biểu thị một cấu trúc có một điểm kết thúc trong thời gian, chẳng hạn như một ván cờ, một ván tennis, kết cấu ngữ đoạn [vị từ + bổ ngữ trực tiếp] sẽ là ngữ vị từ hữu đích như minh họa trong các ví dụ (4).

4. a. Pierre a joué *une sonate*. (Pierre chơi một bản sonate)

b. Marie a dessiné *un bateau*. (Marie vẽ một chiếc thuyền)

Trái lại, nếu bổ ngữ trực tiếp của một vị từ như *jouer* (chơi) được biểu thị bằng một danh ngữ khối như *du violon*⁶ (đàn vĩ cầm) hoặc vị từ không có có bổ ngữ, kết cấu ngữ vị từ kiểu này được xem là vô đích:

5. a. Marie jouait dans le jardin. (Marie đang chơi trong vườn)

b. Marie a joué *du violon/de la guitare*. (Marie chơi vĩ cầm/ghita)

Comrie (1976:41) cho rằng, thể với tư cách một phạm trù từ vựng bao gồm các đối lập như điểm tính/đoạn tính, hữu đích/vô đích hoặc tĩnh/động, và những đối lập này được xem là thuộc tính bên trong của nhiều lớp từ

vựng khác nhau. Theo Comrie, hữu đích là một khái niệm thể giúp xác định sự tình hoàn thành hay chưa hoàn thành. Một sự tình là hữu đích khi nó là một quá trình dẫn đến một kết điểm xác định khi đạt đến kết điểm sự tình đó không thể tiếp tục, trong khi đó sự tình vô đích là sự tình không có kết điểm và có thể tiếp diễn trong thời gian (Comrie 1976:45). Comrie so sánh hai câu sau:

6. a. John is singing.

b. John is making a chair.

Trong (6a), John có thể thôi hát bất cứ lúc nào, và sự thật là John có hát tuy không hát hết bài hát. Vì vậy, *sing* không có kết điểm nội tại nên sự tình trong (6a) là vô đích. Trái lại, trong (6a) có thể đánh dấu bằng hai thời điểm: (a) thời điểm John đóng xong cái ghế và (b) thời điểm sự tình đạt đến kết điểm và không thể tiếp tục trong thời gian. Vì vậy, *make a chair* là sự tình hữu đích.

Verkuyl (1972) và Dowty (1979) cho rằng các ngữ vị từ biểu thị sự tình “accomplishment” có cương vị là ngữ vị từ hữu đích hay vô đích là phụ thuộc vào các thuộc tính của tham tố bổ ngữ trực tiếp.

7. a. Mary ate *an apple*.

b. Mary ate *apples*.

Van Hout (1997, 1998), trên cơ sở phát triển quan điểm của Dowty (1979) cho rằng ý nghĩa hữu đích của một ngữ vị từ không đơn thuần là vấn đề từ vựng, mà là một sự tương tác giữa vị từ và bổ ngữ của vị từ đó.

8. a. Tom *smoke a big cigar*.

b. Tom *was smoking*.

Theo bà, ngữ vị từ như *smoke a cigar*, *write a book*... bao hàm điểm kết thúc của quá trình (culmination point), điểm kết thúc này thường được xác định bằng các danh ngữ bổ ngữ như *a big cigar* hoặc *a book*. Điều gì hết đồng nghĩa với sự tình *smoke a big cigar* đạt đến điểm kết thúc, còn những ngữ vị từ như trong (8b) hoàn toàn không bao hàm bất kỳ điểm kết thúc hay kết điểm nào trong cấu trúc ngữ nghĩa của nó. Theo Van Hout, chỉ những tham tố bổ ngữ có *tính chất lượng gia*

⁶ Trong tiếng Pháp, danh ngữ khối thường được đánh dấu bằng các articles partitifs: *du, de la, des*

(incremental themes) mới có tính hữu đích, còn những ngữ vị từ có tham tố bổ ngữ không có tính chất này đều là vô đích: *carry a book, look at a cheese cake, love cheese cake...*

Krifka (1989, 1992, 1998) đưa ra hai khái niệm quan trọng làm cơ sở xác định thuộc tính của các danh ngữ bổ ngữ. Theo ông, các danh ngữ có hai thuộc tính: (a) thuộc tính lũy tích (cumulativity) và (b) thuộc tính định lượng (quantization). Thuộc tính lũy tích cho biết các danh ngữ biểu thị một lượng không xác định (unspecified quantity) như vậy, *tea, apples, water, v.v.* là những danh ngữ lũy tích, còn thuộc tính định lượng biểu thị một lượng xác định (specified quantity): *three bottles of water, five apples...* là những danh ngữ định lượng. Trên cơ sở này, Krifka cho rằng những tham tố danh ngữ định lượng khi làm bổ ngữ cho những vị từ biểu thị sự tác động tạo ra một sự biến đổi nào đó của đối tượng sẽ xác định tính hữu đích của ngữ vị từ liên quan. Zucchi & White (2001) cũng sử dụng định lượng để giải thích tính hữu đích. Rothstein (2004) cho rằng vị từ có cương vị “accomplishment” là hữu đích khi bổ ngữ trực tiếp (hoặc đối tượng chuyển động) là định lượng ví dụ như *a few apples, at least three apples, a sequence of numbers...*, vị từ có cương vị “accomplishment” là vô đích khi bổ ngữ trực tiếp là danh ngữ khối như (mass noun) như *water* và danh ngữ số nhiều không có chỉ tố xác định (bare plural) ví dụ như *apples*.

9. a. John drank *a bottle of wine*.

b. John drank *wine*.

Trong (9a), *a bottle of wine* là danh ngữ định lượng nên *drink a bottle of wine* là ngữ vị từ hữu đích và sự tình do ngữ vị từ miêu tả là sự tình hữu đích, còn trong (9b) do danh ngữ lũy tích *wine* nên *drink wine* là ngữ vị từ vô đích nên sự tình do ngữ vị từ này miêu tả là sự tình vô đích.

Tenny (1987, 1994) lại xem tính hữu đích như một thuộc tính của sự tình do ngữ vị từ liên quan biểu thị và bà đưa ra khái niệm

mang tính trực giác liên quan việc xác định sự tình. Trong những trường hợp như *peel a carrot* (gọt củ cà rốt), tham tố danh ngữ bổ ngữ *a carrot* hành chức như một yếu tố xác định sự tình do ngữ vị từ biểu thị.

2.2. Tác động của cấu trúc sự tình

Theo Rothstein (2001), điểm hữu đích là điểm mà sự tình hoàn thành, điểm mà sự tình hoàn thành đủ để ngữ vị từ miêu tả nó vẫn thích hợp. Bà dùng các phép trắc định hữu đích truyền thống như dùng giới ngữ *in/for* và các thuộc tính [$\pm$ khối] của tham tố danh ngữ làm bổ ngữ cho vị từ như trong (10).

10. a. John ate an orange ?*for a couple of minutes/in a couple of minutes*.

b. John ate ice/oranges *for a couple of minutes/*in a couple of minutes*.

Jackendoff (1991) xác định ý nghĩa hữu đích thông qua việc miêu tả tham tố của ngữ vị từ chuyển động là *theme* (đối tượng chuyển động) và *path* (con đường/hướng chuyển động) trong quan hệ với thời gian chuyển động và cấu trúc sự tình chuyển động liên quan. Jackendoff mã hóa chuyển động thành chuỗi biến đổi trong thời gian. Vị trí của đối tượng chuyển động dọc theo lộ trình được mã hóa thành một hàm thời gian, vì vậy, tại bất kỳ thời điểm nào cũng có một vị trí tương ứng. Hơn nữa, hàm liên kết vị trí và thời gian chuyển động có tính chất liên tục theo nghĩa toán học: không có bất kỳ chuyển động đột biến nào tại chỗ. Jackendoff kết nối lộ trình và thời gian chuyển động với cấu trúc sự tình, trong cấu trúc đó, mỗi tham tố chuyển động có một vai trò. Do đó, có thể nói nếu đối tượng chuyển động ở tại khởi điểm của lộ trình cũng có nghĩa nó đang ở tại thời điểm bắt đầu của chuyển động, còn đối tượng ở tại kết điểm lộ trình, cũng có nghĩa nó đang ở tại kết điểm của sự tình. Nếu như lộ trình có những phân đoạn rõ ràng, sự tình cũng được phân chia thành những khúc đoạn tương ứng với thời điểm mà đối tượng đang chuyển động ở phân đoạn liên quan. Như vậy, cấu trúc sự tình chuyển động liên quan là kết quả phóng

chiều từ đối tượng chuyển động cùng với các tham tố của nó hay nói như (Krifka 1992) đó là sự “chuyển di các thuộc tính tham chiếu từ đối tượng đến sự tình”.

Ngoài ra, các điểm đầu và điểm cuối của sự tình chuyển động và đoạn thời gian chuyển động trùng nhau. Nếu sự tình có những khúc đoạn rõ ràng, khúc đoạn thứ nhất sẽ diễn ra trước khúc đoạn thứ hai và cứ như thế. Mỗi liên kết này tương tự như cái mà Krifka (1992) gọi là “chuyên vết tích thời gian” từ sự tình đến thời gian của chuyển động liên quan. Liên kết này xác lập quan hệ giữa tính hữu kết (boundedness) của lộ trình và tính hữu đích của sự tình. Nếu lộ trình có một kết điểm rõ ràng, sự tình và thời gian chuyển động cũng có những kết điểm rõ ràng, và do đó sự tình liên quan là sự tình hữu đích. Nếu lộ trình không phân khúc, sự tình và thời gian chuyển động cũng không phân đoạn và như vậy sự tình là vô đích.

11. a. The cart rolled **to NY/into the house/over the bridge** (in/*for an hour).

b. Bill pushed the cart **to NY/into the house/over the bridge** (in/*for an hour).

12. a. The cart rolled **along the road/toward the house** (for/*in an hour).

b. Bill pushed the cart **along the road/toward the house** (for/*in an hour).

Các sự tình trong (11) chuyển động trên một lộ trình có kết điểm rõ ràng (do các ngữ giới từ biểu thị), thời gian chuyển động cũng hạn định (do giới ngữ *in* + *thời lượng* biểu thị), và như vậy sự tình liên quan, theo quy tắc phóng chiếu, cũng có kết điểm. Như vậy, các sự tình trong (11) là những sự tình hữu đích. Trái lại, các sự tình trong (12) có lộ trình chuyển động không hạn định, tức không có kết điểm rõ ràng, và thời gian chuyển động cũng không hạn định. Hệ quả là sự tình liên quan không có kết điểm trong cấu trúc nội tại của nó. Và do đó, các sự tình trong (12) là sự tình vô đích.

Như vậy, mặc dù hướng tiếp cận trong việc xác định tính hữu đích khác nhau nhưng tựu

trung các tác giả đều lấy cấu trúc ngữ nghĩa của tham tố danh ngữ bổ ngữ làm tiền đề xuất phát. Sự tương tác giữa các thuộc tính ngữ nghĩa của vị từ và của tham tố bổ ngữ của nó chính là cơ sở để xác định thuộc tính thể quan trọng này. Dưới đây, chúng tôi sẽ lần lượt khảo sát các kiểu loại cấu trúc ngữ nghĩa của tham tố danh ngữ và sự tương tác của nó với vị từ, tuy nhiên chúng tôi vẫn khảo sát các thuộc tính của vị từ liên quan trong quan hệ tương tác ngữ nghĩa với tham tố của nó để thấy cả vị từ và danh ngữ bổ ngữ kết tạo tính hữu đích hay chỉ có cấu trúc ngữ nghĩa của danh ngữ bổ ngữ mới là yếu tố xác định thuộc tính thể này.

3. Các thành tố của ý nghĩa hữu đích

3.1. Cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ

Vị từ biểu thị sự tình. Cấu trúc của sự tình tùy thuộc một phần vào cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ biểu thị nó. Vị từ điểm tính (punctual verbs) biểu thị sự tình điểm tính, tức sự tình không diễn tiến trên một phân đoạn thời gian theo nghĩa tương đối. Vị từ đoạn tính (durative verbs) biểu thị sự tình đoạn tính. Tuy nhiên, thuộc tính $[\pm\text{đoạn}]$ là thuộc tính bổ sung trong việc xác định tính hữu đích. Thuộc tính quan trọng nhất của vị từ trong vấn đề liên quan là “tính tác động” (affectedness) của vị từ vì nói chung sự tác động này dẫn đến sự chuyển đổi trạng thái hay chuyển đổi vị trí của đối tượng chịu tác động. Như vậy, tính tác động liên quan đến tham tố bổ ngữ của vị từ, nhưng nó lại bắt nguồn từ cấu trúc ngữ ngữ từ vựng của bản thân vị từ. Tính tác động là một trong 10 tham số ngữ nghĩa mà Hopper & Thompson (1980) đưa ra để xác định ý nghĩa chuyển tác (transitivity). Ý nghĩa chuyển tác cũng được phân thành cấp độ cao (high transitivity) và cấp độ (low transitivity). Các cấp độ chuyển tác này được xem là những yếu tố biểu thị các cấp độ thay đổi của tham tố bổ ngữ.

13. a. The doctor greeted the boy.

b. The doctor treated the boy.

c. The doctor cured the boy.

Trong (13a), tham tố bổ ngữ *the boy* không chịu sự tác động nào từ tham tố chủ ngữ *the doctor* vì vậy không có bất kì sự thay đổi nào diễn ra về phần tham tố bổ ngữ. Như vậy, tính tác động của vị từ *greet* là thấp. Tham tố bổ ngữ trong (13b) cho thấy dưới sự tác động của tham tố chủ ngữ do vị từ *treated* có khả năng biến đổi, vì vậy tính tác động trong trường này là trung bình. Trong (13c), tham tố bổ ngữ dưới sự tác động do vị từ *cured* biểu thị nhất thiết phải thay đổi trạng thái (từ bệnh sang khỏi bệnh/khỏe). Vì vậy, tính tác động của vị từ *cured* là cao. Và dựa trên những tham số ngữ nghĩa, (13c) được xem là miêu tả sự tình hữu đích, tức đối tượng có một sự chuyển đổi từ trạng thái ban đầu được suy ra từ tiền giả định của vị từ *cured* sang trạng thái mới là kết quả của quá trình tác động do vị từ biểu đạt. Còn (13a) và (13b) miêu tả những sự tình không dẫn đến sự thay đổi trạng thái của đối tượng do tham tố bổ ngữ biểu thị, vậy, những câu này miêu tả những sự tình vô đích. Xét thêm một số ví dụ dưới đây:

14. a. John watched the apple.
b. John ate the apple.
15. a. Mary is holding her journal.
b. Mary tore her journal up.

Mức độ chuyển tác được xác định qua mức độ tác động, mức độ tác động được xác định qua mức độ biến đổi của tham tố bổ ngữ. Như vậy, các tham tố bổ ngữ trong (14a) và (15a) không có bất kỳ sự thay đổi nào hay nói cách khác vị từ không bao hàm sự thay đổi nào khả dĩ có thể xảy đến với tham tố bổ ngữ. Trong khi đó, tham tố bổ ngữ trong (14b) và (15b) đều chịu tác động và sự tác động này dẫn đến việc đối tượng do những tham tố này biểu thị phải thay đổi trạng thái. Như vậy, chỉ có các câu (14b) và (15b) là những câu miêu tả sự tình hữu đích, còn những câu còn lại được xem là sự tình vô đích.

Tuy nhiên, các vị từ phi chuyển tác, nhưng lại hàm chứa sự thay đổi, cũng được xem là có cấu trúc ngữ nghĩa hạn định, tức có kết điểm cụ thể. Các vị từ chuyển động phi

chuyển tác hàm chứa sự thay đổi vị trí của chủ thể chuyển động, các vị từ phi chuyển tác chuyển thái hàm chứa sự thay đổi trạng thái của chủ thể.

16. a. Mary **entered**.
b. Mary's voice **broke**.
c. He **has died** for ten years.
d. A bomb **exploded** in the corner of the street.

Như đã nói ở trên, các vị từ trong (16) đều bao hàm trong cấu trúc nội tại sự thay đổi trạng thái rõ ràng hay nói cách khác những vị từ này có sự hạn định tự nhiên trong cấu trúc ngữ nghĩa và vì vậy cả bốn câu trong (16) được xem là miêu tả các sự tình hữu đích.

Có thể nói các thuộc tính của vị từ như miêu tả ở trên tuy không phải lúc nào cũng quyết định tính hữu đích nhưng những thuộc tính này cần được xem là một trong những tham số quan trọng của tính hữu đích.

3.2. Cấu trúc ngữ nghĩa của tham tố danh ngữ

Trong phần này, chúng tôi sẽ bàn đến vai trò của tham tố danh ngữ trong việc xác định giá trị hữu đích của sự tình. Các thuộc ngữ nghĩa cú pháp của danh ngữ được xem là những tham số rất quan trọng, nếu không muốn nói là quyết định, ý nghĩa hữu đích của sự tình. Tham tố này được dùng như yếu tố xác định tính hạn định hay tính hữu kết (boundedness) của sự tình do vị từ mà tham tố này làm bổ ngữ hoặc chủ ngữ

3.2.1. Thuộc tính $[\pm\text{định lượng}]$ của tham tố danh ngữ

Tham tố danh ngữ bổ ngữ trong khung vị ngữ biểu thị sự tình đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ý nghĩa hữu đích của sự tình. Theo Tenny (1990), tham tố bổ ngữ trực tiếp của một vị từ biểu thị sự thay đổi (verb of change) hành chức như yếu tố đo lường (measure out) sự tình do vị từ biểu đạt. Krifka (1989, 1992) cho rằng quan hệ giữa cấu trúc tham tố và cấu trúc của vị từ là cơ sở để xác định ý nghĩa hữu đích của sự tình. Krifka (1998) gọi tham tố bổ ngữ này của các vị từ

tạo tác và tiêu hủy (verbs of creation/destruction) là “incremental theme”. Tham tố này tham chiếu đến một đối tượng chịu tác động (patient) thay đổi tuần tự trong theo gian ứng với từng tác động do vị từ biểu thị. Sự thay đổi này được biểu thị như một chuỗi các biến đổi diễn ra trong thời gian. Krifka (1998) đưa ra hai thuộc tính ngữ nghĩa của tham tố danh ngữ để xác định ý nghĩa hữu đích của sự tình: danh ngữ định lượng (quantized argument) và danh ngữ lũy tích (cumulative argument).

- Một thực thể X được biểu thị bằng danh ngữ P có tính chất định lượng nếu và chỉ nếu không phần tử nào thuộc X cũng được miêu tả bằng danh ngữ P.

Danh ngữ *a house* là danh ngữ định lượng vì không một bộ phận nào của thực thể *house* được biểu thị bằng chính danh ngữ *a house*. Về thuộc tính này của tham tố danh ngữ, (Verkuyl 1993) lại đưa ra khái niệm *khối lượng xác định* [+SQA] (Specified Quantity of A, trong đó A là đối tượng mà danh từ trung tâm tham chiếu đến). Danh ngữ *an apple/two apples* là danh ngữ có thuộc tính [+SQA].

- Một danh ngữ P được xem là danh ngữ lũy tích nếu tồn tại một thực thể X được biểu thị bằng P và một thực thể Y cũng được biểu thị bằng P thì tổng X và Y cũng được biểu thị bằng P.

Danh ngữ *water* là danh ngữ lũy tích vì bất kỳ bộ phận nào thuộc thực thể *water* cũng được miêu tả bằng chính danh ngữ *water*. Tính lũy tích này của danh ngữ được (Verkuyl 1993) gọi là *khối lượng không xác định* [-SQA]. Danh ngữ *water, wine, apples...* là những danh ngữ có thuộc tính [-SQA].

Theo quy tắc phóng chiếu từ cấu trúc tham tố bổ ngữ lên cấu trúc vị ngữ, một tham tố bổ ngữ được xem là định lượng thì vị ngữ có chứa tham tố bổ ngữ đó cũng là vị ngữ định lượng: vì *an apple* là danh ngữ định lượng nên *eat an apple* là vị ngữ định lượng, tương tự *a picture* là tham tố định lượng, vị ngữ

draw a picture là vị ngữ định lượng. Trái lại, danh ngữ *water* là lũy tích, vị ngữ *drink water* là vị ngữ lũy tích. Về mặt cấu trúc, tham tố bổ ngữ định lượng có vai trò hạn định hay đo lường sự tình:

17. a. They performed **a play**.
b. Mary translated **a poem**.
c. Tom watched **a football match**.

Trong (17a), điểm bắt đầu của “vở kịch” cũng chính là khởi điểm của sự tình “perform a play”, tương tự, điểm kết thúc của “vở kịch” là kết điểm của sự tình. Tình hình cũng tương tự với (17b) và (17c). Như vậy, tham tố bổ ngữ đo lường sự tình về mặt diễn tiến trong thời gian hoặc về mặt khối lượng. Và trên cơ sở này, các vị ngữ định lượng đều miêu tả những sự tình hữu đích như trong (17). Chính cái tính chất biến đổi theo chuỗi của đối tượng mà danh từ trung tâm tham chiếu đến đã giải thích sự khác biệt ngữ nghĩa giữa các câu trong (3). Thực thể mà danh ngữ *a picture* (trong 3a) biểu thị bất biến, không có cấu trúc nội tại, tức không phân thành các phân đoạn ứng với từng phân đoạn của hoạt động do vị từ *watch* biểu thị, trong khi đó, danh ngữ *a film* (3b), tương tự như danh ngữ *a play* trong (17a) và *a football match* trong (17c), lại biểu thị những thực thể có cấu trúc thời gian nội tại và có các kết điểm ứng với hoạt động “xem”. Người ta có thể miêu tả danh ngữ *a film* và những danh ngữ cùng loại dưới giác độ động, và tri giác đó là một chuỗi các biến đổi không đồng chất. Vì vậy, các sự tình có những tham tố danh ngữ như vậy đều là hữu đích.

Về mặt cú pháp, các danh ngữ định lượng được đánh dấu bằng mạo từ không xác định (indefinite article), mạo từ xác định (definite article), bằng số từ hay bằng một định tố xác định nào đó.

18. a. Mary played **two games of chess**.
b. Paul drank **a bottle of wine**.
c. They destroyed **the bridge**.
d. John wrote **a letter**.

Tất cả sự tình trong (18) đều là sự tình hữu đích. Thuộc tính hữu đích ở đây gắn liền với

chuỗi biến đổi của đối tượng do các danh ngữ định lượng biểu thị. Ý nghĩa vô đích, về mặt cú pháp, được đánh dấu bằng các danh ngữ khô, danh ngữ số nhiều không được đánh dấu bằng một định tố cụ thể.

19. a. Mary played **chess**.
b. Paul drank **wine**.
c. He wrote **letters**.

Trong (19), các danh ngữ *chess*, *wine*, *letters* là những danh ngữ lũy tích, và vị ngữ chứa những danh ngữ này cũng là danh ngữ lũy tích. Về mặt cấu trúc sự tình, (19) miêu tả những sự tình không hạn định nên là sự tình vô đích.

Trong tiếng Anh, tính hữu đích được trắc nghiệm bằng các ngữ đoạn [*in/for* + thời đoạn]. Ngữ đoạn [*in* + thời đoạn] sẽ kết hợp với vị ngữ hữu đích, còn ngữ đoạn [*for* + thời đoạn] với vị ngữ vô đích.

20. Mary played two games of chess **in two hours**/*for two hour. → hữu đích

21. Paul drank wine *in an hour/**for an hour**. → vô đích

3.2.2. Tham tố “*đích*” và tham tố “*con đường*” với ý nghĩa hữu đích

Đối với các vị ngữ miêu tả chuyển động, ngữ đoạn đánh dấu đích của chuyển động trong không gian được xem là kết điểm nội tại của kết cấu miêu tả chuyển động.

22. a. Paul ran **into the house** in 15 minutes.

b. Mary walked **to school** in half an hour.

c. Tom drove **to New York** in 6 hours.

Các giới ngữ *into the house*, *to school*, *to New York* được xem điểm hạn định của sự tình, hay về phương diện chuyển động, những giới ngữ này đánh dấu điểm kết của một lộ trình chuyển động (path) mà chủ thể đạt đến. Vì vậy, các sự tình trong (22) được xem là những sự tình hữu đích. Trái lại, các sự tình chuyển động không hướng đến một cái đích cụ thể nào sẽ được xem là sự tình vô đích.

23. a. Mary walked **in the park** for an hour/*in an hour.

b. Tom ran **along the river** for 30 minutes/*in 30 minutes.

Trong (23a), giới ngữ *in the park* biểu thị cái không gian mà trong đó chuyển động do vị từ biểu thị diễn ra. Cấu trúc sự tình chuyển động này không có kết điểm nội tại, nó có thể tiếp diễn bất tận. Còn trong (23b), giới ngữ *along the river* biểu thị lộ trình chuyển động (path) không hạn định, vì vậy, tương tự như (23a) sự tình được miêu tả ở đây là sự tình vô đích.

Với một số vị từ chuyển động có tham tố bổ ngữ trực tiếp, tham tố bổ ngữ đó được xem là yếu tố hạn định sự tình.

24. a. Mary crossed **the street** in 5 minutes/*for 5 minutes.

b. Tom ran **a mile** in 20 minutes/*for 20 minutes.

c. Paul swam **five laps** around the pool in 20 minutes/for 20 minutes.

d. Tom climbed **the first hill** in half an hour/*for half an hour.

Các tham tố bổ ngữ trong (24) biểu thị lộ trình hay con đường của chuyển động (path). Những lộ trình này về mặt không gian đều hạn định, nghĩa là tiến trình chuyển động do vị từ biểu thị được hạn định thông qua sự hạn định của lộ trình do các tham tố bổ ngữ đánh dấu. Vì vậy, các câu trong (24) đều miêu tả những sự tình chuyển động hữu đích.

Thuộc tính [$\pm$ hữu đích] là một trong những thuộc tính thể quan trọng. Chỉ có những vị từ biểu thị sự thay đổi (thay đổi trạng thái, thay đổi vị trí...) mới có cấu trúc nội tại hạn định, tức các hoạt động do vị từ biểu thị đều nhắm đến những kết điểm cụ thể thuộc cấu trúc nội tại của bản thân những vị từ này. Và chỉ những sự tình hữu đích (telic situations) mới có thể được miêu tả dưới góc độ hoàn thành (perfective viewpoint), còn những sự tình vô đích (atelic situations) chỉ phù hợp với khái niệm “*ngừng*”, chứ không phải hoàn thành (So sánh: *Mary stopped running* vs *Mary finished running* a

mile). Nói cách khác, sự tình vô đích được khảo sát dưới góc độ chưa hoàn thành (imperfective situations).

4. Kết luận

Ý nghĩa hữu đích - một trong những thuộc tính thể - hình thành chủ yếu dựa trên quan hệ tương tác ngữ nghĩa giữa cấu trúc nội tại của vị từ và các tham tố bổ ngữ (bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ chỉ đích) của nó. Do vậy, có thể nói ý nghĩa hữu đích là một trong những thuộc tính ngữ nghĩa ở cấp độ câu. Việc xác lập ý nghĩa hữu đích trên cơ sở này giúp phân định được sự khác biệt về chức năng ngữ nghĩa của các loại danh ngữ định lượng, mà người ta thường gọi là danh ngữ đơn vị hay danh ngữ đếm được, với danh ngữ lũy tích hay còn gọi là danh ngữ khối, trong kết hợp với vị từ để biểu đạt các loại sự tình khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Comrie, B. (1976), *Aspect*. Cambridge: Cambridge University Press.
2. Dowty, D. (1979), *Word meaning and montage grammar*. Dordrecht: Reidel.
3. Garey, H. (1957), *Verbal aspect in French*. *Language* 33, 91-110.
4. Hopper, P. & Thompson, S. (1980), *Transitivity in grammar and discourse*, *Language* 56, 251-299.
5. Van Hout, A. (1997), *Learning telicity: acquiring argument structure and the syntax/semantics of direct objects*. In E. Hughes et al. (eds.), *Proceedings of 21th BUCLD*, Somerville: Cascadilla Press, 678-688.
6. Van Hout, A. (1998), *On the role of direct objects and particles in learning telicity in Dutch and English*. In A. Greenhill et al. (eds.), *Proceedings of 22th BUCLD*, Somerville: Cascadilla Press, 397-408.
7. Jackendoff, R. (1991), *Parts and boundaries*. *Cognition* 41, 9-45.
8. Krifka, M. (1989a). *Nominal reference, temporal constitution and quantification in event semantics*. In R. Bartsch, J. van Benthem and P. van Emde Boas (eds.), *Semantics and Contextual Expressions*, 75-115. Dordrecht: Foris.
9. Krifka, M. (1989b), *Nominalreferenz und zeitkonstitution*. München: Wilhelm Fink.
10. Krifka, M. (1992), *Thematic relations as links between nominal reference and remporal constitution*. In I. A. Sag and A. Szabolcsi (eds.), *Lexical Matters*, 29-53. Stanford: CSLI Publications.
11. Krifka, M. (1998), *The origins of telicity*. In S. Rothstein (ed.), *Events and Grammar*, 197-235. Dordrecht: Kluwer Academic Publishers.
12. Rothstein, S. (2001), *Predicates and their subjects*. Dordrecht: Kluwer Academic Publishers.
13. Rothstein, S. (2004), *Structuring Events: A study in the semantics of lexical aspect*. Oxford: Blackwell Publishing.
14. Tenny, C. (1987), *Grammaticalizing aspect and affectedness*. Doctoral dissertation. Cambridge, MA: MIT Press.
15. Tenny, C. (1990), *Telicity and the measure of an event*. Conference on Time in Language, Cambridge, MA: MIT Press.
16. Tenny, C. (1992), *The aspectual interface hypothesis*. In I.A. Sag and A. Szabolcsi, (eds.), *Lexical Matters*, CSLI Publications, Stanford, CA, 1-27.
17. Tenny, C. (1994), *Aspectual roles and the syntax-semantics interface*. Dordrecht: Kluwer Academic Publishers.
18. Verkuyl, H. (1972), *On the compositional nature of the aspect*, Dordrecht: Reidel.
19. Verkuyl, H. (1993), *A theory of aspectuality*. Cambridge: Cambridge University Press.
20. Zucchi, S. & White, M. (2001), *Twigs, sequences, and the temporal constitution of predicates*. *Linguistics and Philosophy* 24, 223-270.